

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	0. Lợi nhuận trước thuế		17.843.363.276	25.690.927.777
	0. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.569.305.968	42.675.415.336
03	- Các khoản dự phòng		-	(2.903.624.664)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.341.194)	(25.659.025)
06	- Chi phí lãi vay		52.428.292.529	59.117.328.754
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	0. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.823.620.579	124.554.388.178
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		104.972.083.265	19.988.365.743
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.829.442.583	18.200.090.346
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(139.137.860.866)	10.762.468.261
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.029.766.483)	5.309.586.508
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(85.859.627.047)	(90.000.085.131)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.150.000	20.690.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	(20.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.398.957.969)	88.815.503.905
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.204.209	25.659.025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.204.209	25.659.025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		550.643.198.296	197.439.617.354
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(547.935.990.017)	(287.560.005.584)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.707.208.279	(90.120.388.230)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		325.454.519	(1.279.225.300)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.339.551.441	2.850.406.333
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		136.985	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>3.665.142.945</u>	<u>1.571.181.033</u>



[Handwritten signature]
Vũ Thu Phương
Người lập

[Handwritten signature]
Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2017



Đơn vị: Công ty cổ phần cán thép Thái Trung
Địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III - Năm 2017
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2017	Quý III.2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	422,018,677,473	119,403,813,886	1,057,656,853,863	324,748,411,879
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		422,018,677,473	119,403,813,886	1,057,656,853,863	324,748,411,879
4. Giá vốn hàng bán	11	21	389,217,740,893	80,121,061,617	979,775,584,058	228,031,144,720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32,800,936,580	39,282,752,269	77,881,269,805	96,717,267,159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3,682,534	9,092,201	93,350,405	25,659,025
7. Chi phí tài chính	22	23	18,461,332,593	21,847,486,185	53,393,740,843	61,327,593,767
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,188,875,960	20,831,653,955	52,428,292,529	59,117,328,754
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	177,090,944	368,220,811	671,074,770	914,099,530
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3,312,953,931	3,752,202,055	8,745,992,329	9,109,033,514
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		10,853,241,646	13,323,935,419	15,163,812,268	25,392,199,373
12. Thu nhập khác	31	26	336,390,079	198,529,713	3,136,041,539	523,985,376
13. Chi phí khác	32	27	146,379,288	192,224,911	456,490,531	225,256,972
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		190,010,791	6,304,802	2,679,551,008	298,728,404
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,043,252,437	13,330,240,221	17,843,363,276	25,690,927,777
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		11,043,252,437	13,330,240,221	17,843,363,276	25,690,927,777
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					

45132
NG T
PHẢ
THI
TRU
EN-T

Mẫu số: Q-02d

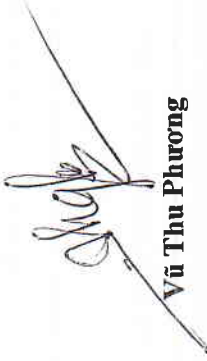
Đơn vị: Công ty cổ phần cán thép Thái Trung
Địa chỉ: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III - Năm 2017
DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2017	Quý III.2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	217	262	351	506
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Vũ Thu Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Châu

Thái Nguyên, ngày tháng 10 năm 2017



Tổng giám đốc

Trần Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam


Báo cáo tài chính

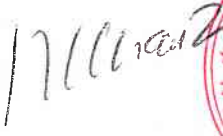
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.057.656.853.863	324.748.411.879
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.057.656.853.863	324.748.411.879
11	4. Giá vốn hàng bán	21	979.775.584.058	228.031.144.720
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.881.269.805	96.717.267.159
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	93.350.405	25.659.025
22	7. Chi phí tài chính	23	53.393.740.843	61.327.593.767
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		52.428.292.529	59.117.328.754
25	8. Chi phí bán hàng	24	671.074.770	914.099.530
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.745.992.329	9.109.033.514
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.163.812.268	25.392.199.373
31	11. Thu nhập khác	26	3.136.041.539	523.985.376
32	12. Chi phí khác	27	456.490.531	225.256.972
40	13. Lợi nhuận khác		2.679.551.008	298.728.404
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.843.363.276	25.690.927.777
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.843.363.276	25.690.927.777
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	351	506


Vũ Thu Phương
Người lập


Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.595.561.528	285.049.689.996
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.665.142.945	3.339.551.441
111	1. Tiền		3.665.142.945	3.339.551.441
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		115.006.172.261	252.840.983.697
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	113.256.098.668	194.280.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.640.526.800	219.722.014.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	303.827.746	33.118.969.247
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(194.280.953)	(194.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	16.143.944.186	26.973.386.769
141	1. Hàng tồn kho		16.143.944.186	26.973.386.769
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.780.302.136	1.895.768.089
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.779.914.260	1.895.608.997
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			159.092
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	387.876	-
	- Thuế Thu nhập cá nhân		387.876	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.075.286.950.506	1.080.848.295.867
220	II. Tài sản cố định		1.057.975.792.379	1.067.682.598.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.057.820.148.370	1.067.506.274.980
222	- Nguyên giá		1.255.382.839.911	1.222.520.340.524
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(197.562.691.541)	(155.014.065.544)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	155.644.009	176.323.980
228	- Nguyên giá		246.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.355.991)	(69.676.020)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.311.158.127	13.165.696.907
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	17.311.158.127	13.165.696.907
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.213.882.512.034	1.365.897.985.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		989.010.936.793	1.158.869.773.898
310	I. Nợ ngắn hạn		404.997.006.710	626.355.843.815
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	128.681.760.532	29.434.262.780
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.476.339.512	240.086.894.709
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.797.657.335	1.033.306.263
314	4. Phải trả người lao động		9.999.634.828	12.418.979.892
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.289.003.587	1.508.279.089
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	19.735.339.983	54.067.208.428
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	239.009.995.933	287.802.787.654
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.275.000	4.125.000
330	II. Nợ dài hạn		584.013.930.083	532.513.930.083
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	123.290.643.026	123.290.643.026
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	460.723.287.057	409.223.287.057
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		224.871.575.241	207.028.211.965
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	224.871.575.241	207.028.211.965
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(283.128.426.226)	(300.971.789.502)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(300.971.789.502)	(344.988.013.517)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		17.843.363.276	44.016.224.015
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.213.882.512.034	1.365.897.985.863

Vũ Thu Phương
Người lập

Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 08 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

2.14 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay khoản vay ngắn hạn, dài hạn ngân hàng, lãi chậm trả và lãi ứng trước tiền gia công.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	101.768.825	127.970.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.563.374.120	3.211.580.482
	3.665.142.945	3.339.551.441

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn		
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	156.505.633	156.505.633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320
- Công ty CP Thép Việt Ý	113.061.817.715	
	113.256.098.668	194.280.953
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin thuyết minh số 34)</i>		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP TM Thái Hưng		-	218.479.529.650	-
Công ty TNHH XNK TM KT Hoàng Tinh Thành	847.000.000			
Trả trước cho người bán khác	793.526.800	-	1.242.484.800	-
	1.640.526.800	-	219.722.014.450	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	97.199.614	-	63.073.450	-
Phải thu về chi phí đầu tư dây chuyền cán thép 50 vạn tấn/năm (*)		-	32.862.499.387	-
Phải thu khác	206.628.132	-	193.396.410	-
	303.827.746	-	33.118.969.247	-

Giảm phải thu về CP đầu tư dây chuyền cán thép 50.000 tấn/năm là do khoản này đã được phê duyệt bổ sung tổng mức đầu tư điều chỉnh tại quyết định số 33/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 5 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

7 . NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	156.505.633	-	156.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	194.280.953	-	194.280.953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.794.716.599	-	26.749.911.500	-
Công cụ, dụng cụ	349.227.587	-	223.475.269	-
	16.143.944.186	-	26.973.386.769	-

4513
NG T
PHÁ
TH
TRU
N.T.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	163.562.968.277		896.041.871.661		109.843.924.003		150.696.320		52.920.880.263		1.222.520.340.524	
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.410.625.437		24.162.590.783		2.891.893.107		-		1.397.390.060		32.862.499.387	
Số dư cuối kỳ	167.973.593.714		920.204.462.444		112.735.817.110		150.696.320		54.318.270.323		1.255.382.839.911	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	17.443.792.024		109.530.429.852		17.207.103.070		150.696.320		10.682.044.278		155.014.065.544	
- Khấu hao trong kỳ	5.263.330.412		30.575.427.469		3.851.990.021		-		2.857.878.095		42.548.625.997	
Số dư cuối kỳ	22.707.122.436		140.105.857.321		21.059.093.091		150.696.320		13.539.922.373		197.562.691.541	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	146.119.176.253		786.511.441.809		92.636.820.933		-		42.238.835.985		1.067.506.274.980	
Tại ngày cuối kỳ	145.266.471.278		780.098.605.123		91.676.724.019		-		40.778.347.950		1.057.820.148.370	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.057.820.148.370 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.752.092.598 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong kỳ, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với tổng nguyên giá là 246.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2017 là 90.355.991 đồng. Trong đó khấu hao trong kỳ là : 20.679.971 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.018.535.776	1.097.480.902
Chi phí mua bảo hiểm	657.378.486	536.669.765
Chi phí biển quảng cáo	103.999.998	257.833.331
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.624.999
	3.779.914.260	1.895.608.997
b) Dài hạn		
Vật liệu phụ	12.038.558.909	9.928.396.891
Chi phí CCDC chờ phân bổ	4.882.192.192	1.989.490.072
Chi phí chuyển giao công nghệ	311.952.486	1.247.809.944
Chi phí trả trước dài hạn khác	78.454.540	-
	17.311.158.127	13.165.696.907

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
C.ty CP TM&XD				
Quýnh Minh	3.620.530.617	3.620.530.617	6.620.530.617	6.620.530.617
Công ty CP Quốc tế Hưng Thái	11.079.712.290	11.079.712.290	11.469.723.182	11.469.723.182
Công ty TNHH TB và Cơ khí Tân Phát	665.578.320	665.578.320	2.414.017.100	2.414.017.100
Phải trả các đối tượng khác	113.315.939.305	113.315.939.305	8.929.991.881	8.929.991.881
	128.681.760.532	128.681.760.532	29.434.262.780	29.434.262.780
b) Phải trả các bên liên quan	52.227.532	52.227.532	50.318.014	50.318.014

(Xem thông tin thuyết minh số 34)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - NM Cán thép Lưu Xá	1.432.764.791	4.034.166.659
- Công ty CP thép Việt Ý		235.444.306.020
- Người mua trả tiền trước khác	43.574.721	608.422.030
	1.476.339.512	240.086.894.709

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNGPhường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.033.306.263	14.801.827.689	14.037.476.617	-	1.797.657.335
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	16.232.921	16.620.797	387.876	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	154.991.586	154.991.586	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	1.033.306.263	14.976.052.196	14.212.089.000	387.876	1.797.657.335

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.472.322.290	1.221.685.267
- Chi phí trích trước thẩm tra phê duyệt QT dự án	235.954.364	235.954.364
- Chi phí trích trước sửa chữa TSCĐ	2.531.096.451	
- Chi phí phải trả khác	49.630.482	50.639.458
	4.289.003.587	1.508.279.089

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	55.830.448	77.751.100
- Phải trả NH về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án	11.227.323.847	44.909.295.388
- Phải trả về lãi chậm thanh toán	6.897.213.349	6.934.340.244
- Phải trả CN HTX vận tải ô tô Tân Phú về tiền đặt cọc hợp đồng đã thanh lý		794.763.906
- Phải trả CN HTX vận tải ô tô Tân Phú về tiền lãi khoản ký cược theo cam kết		115.989.569
- Phải trả Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - NM Cán thép Lưu Xá về lãi tiền gia công ứng trước	1.401.629.263	1.125.545.154
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.343.076	109.523.067
	19.735.339.983	54.067.208.428
b) Dài hạn		
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án từ năm 2018 đến năm 2020	123.290.643.026	123.290.643.026
	123.290.643.026	123.290.643.026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (1)	167.802.787.654	167.802.787.654	550.643.198.296	516.935.990.017	201.509.995.933	201.509.995.933
- Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	120.000.000.000	120.000.000.000	37.500.000.000	120.000.000.000	37.500.000.000	37.500.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000	37.500.000.000	31.000.000.000	126.500.000.000	126.500.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả được cơ cấu trong kỳ			-	89.000.000.000	(89.000.000.000)	(89.000.000.000)
	287.802.787.654	287.802.787.654	588.143.198.296	636.935.990.017	239.009.995.933	239.009.995.933
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	529.223.287.057	529.223.287.057		31.000.000.000	498.223.287.057	498.223.287.057
	529.223.287.057	529.223.287.057	-		498.223.287.057	498.223.287.057
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)	(37.500.000.000)	(120.000.000.000)	(37.500.000.000)	(37.500.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	409.223.287.057	409.223.287.057			460.723.287.057	460.723.287.057

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND			
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467			(344.988.013.517)	163.011.987.950
Lãi trong kỳ trước	-		-	25.690.927.777	25.690.927.777
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467		-	(319.297.085.740)	188.702.915.727
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467		-	(300.971.789.502)	207.028.211.965
Lãi trong kỳ này	-		-	17.843.363.276	17.843.363.276
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467		-	(283.128.426.226)	224.871.575.241

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	VND			
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	475.876.533.387		93,68%	475.876.533.387	93,68%
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	24.208.538.080		4,77%	24.208.538.080	4,77%
Các cổ đông khác	7.914.930.000		1,55%	7.914.930.000	1,55%
	508.000.001.467		100%	508.000.001.467	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	9 th đầu năm 2017	9 th đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	508.000.001.467	508.000.001.467
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	508.000.001.467	508.000.001.467
d) Cổ phiếu	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.800.000	50.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Tài sản nhận giữ hộ	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phôi nhận gia công (tấn)	15,270	19.767
b) Ngoại tệ các loại	30/09/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	388,29	388,29
- Đồng Euro (EUR)	69,53	75,03
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	9 th đầu năm 2017	9 th đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	841.700.762.230	16.875.251.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	215.956.091.633	307.873.160.627
	1.057.656.853.863	324.748.411.879
Doanh thu đối với các bên liên quan	224.965.208.715	307.921.205.357
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	9 th đầu năm 2017	9 th đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	818.514.833.392	19.136.604.021
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	161.260.750.666	211.798.165.363
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.903.624.664)
	979.775.584.058	228.031.144.720

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,

Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>9 th đầu năm 2017</u>	<u>9 th đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.204.209	25.659.025
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	136.985	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	76.009.211	
	<u>93.350.405</u>	<u>25.659.025</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>9 th đầu năm 2017</u>	<u>9 th đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	52.428.292.529	59.117.328.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá		18.592
Lãi trả chậm khách hàng	613.362.364	1.080.524.198
Lãi tiền gia công ứng trước	352.085.950	1.129.722.223
	<u>53.393.740.843</u>	<u>61.327.593.767</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>9 th đầu năm 2017</u>	<u>9 th đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.620.452	12.646.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.528.006	6.601.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.924.040	785.067.310
Chi phí khác bằng tiền	39.002.272	109.785.000
	<u>671.074.770</u>	<u>914.099.530</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>9 th đầu năm 2017</u>	<u>9 th đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.914.043	269.915.400
Chi phí nhân công	3.846.714.739	3.852.966.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.686.195	515.660.222
Thuế, phí, lệ phí	157.991.586	166.918.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.038.820.662	1.161.531.956
Chi phí khác bằng tiền	3.044.865.104	3.142.041.561
	<u>8.745.992.329</u>	<u>9.109.033.514</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	<u>9 th đầu năm 2017</u>	<u>9 th đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Thu thép phế thu hồi	2.265.778.600	
Thu từ bán xỉ bùn, vảy cán	640.837.800	
Thu nhập từ xuống phôi hàng gửi	206.693.402	207.492.234
Thu nhập khác	22.731.737	316.493.142
	<u>3.136.041.539</u>	<u>523.985.376</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

27 . CHI PHÍ KHÁC

	9 th đầu năm 2017	9 th đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thu gom thép phế	100.519.290	
Chi phí thu hồi xỉ bùn, vảy cán	142.458.227	
Chi phí xuống phôi hàng gửi	206.693.402	207.492.234
Chi phí khác	6.819.612	17.764.738
	456.490.531	225.256.972

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 th đầu năm 2017	9 th đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	17.843.363.276	25.690.927.777
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.843.363.276	25.690.927.777
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	351	506

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 th đầu năm 2017	9 th đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	901.788.199.711	120.471.090.649
Chi phí nhân công	24.076.588.472	18.328.670.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.569.305.968	42.675.415.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.112.518.258	1.946.599.266
Chi phí khác bằng tiền	12.724.804.705	3.912.614.001
	988.271.417.114	187.334.390.045

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.665.142.945		3.339.551.441	-
Phải thu KH, phải thu khác	113.559.926.414	(194.280.953)	33.313.250.200	(194.280.953)
	117.225.069.359	(194.280.953)	36.652.801.641	(194.280.953)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	699.733.282.990	697.026.074.711
Phải trả người bán, phải trả khác	271.707.743.541	206.792.114.234
Chi phí phải trả	4.289.003.587	1.508.279.089
	975.730.030.118	905.326.468.034

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.665.142.945	-	-	3.665.142.945
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.365.645.461	-	-	113.365.645.461
	117.030.788.406	-	-	117.030.788.406

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.339.551.441	-	-	3.339.551.441
Phải thu KH, phải thu khác	<u>33.118.969.247</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.118.969.247</u>
	<u>36.458.520.688</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>36.458.520.688</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	239.009.995.933	245.000.000.000	215.723.287.057	699.733.282.990
Phải trả người bán, phải trả khác	148.417.100.515			148.417.100.515
Chi phí phải trả	4.289.003.587			4.289.003.587
	<u>391.716.100.035</u>	<u>245.000.000.000</u>	<u>215.723.287.057</u>	<u>852.439.387.092</u>

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ	287.802.787.654	409.223.287.057		697.026.074.711
Phải trả người bán, phải trả khác	83.501.471.208	123.290.643.026	-	206.792.114.234
Chi phí phải trả	1.508.279.089	-	-	1.508.279.089
	<u>372.812.537.951</u>	<u>532.513.930.083</u>	<u>-</u>	<u>905.326.468.034</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	9 th đầu năm 2017	9 th đầu năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	550.643.198.296	197.439.617.354
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	547.935.990.017	287.560.005.584

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>9 th đầu năm 2017</u>	<u>9 th đầu năm 2016</u>
		VND	VND
Doanh thu		224.965.208.715	307.921.205.357
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	224.965.208.715	307.921.205.357
Mua hàng		534.973.681	763.199.683
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	534.973.681	763.199.683

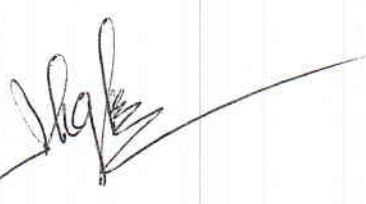
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>9 th đầu năm 2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Phải thu khác		60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	60.000.000	60.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		52.227.532	50.318.014
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	52.227.532	50.318.014
Người mua trả tiền trước		1.432.764.791	4.034.166.659
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1.432.764.791	4.034.166.659
Phải trả khác (lãi ứng trước tiền gia công)		1.401.629.263	1.125.545.154
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1.401.629.263	1.125.545.154

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 chưa được kiểm toán


Vũ Thu Phương
Người lập


Nguyễn Thị Minh Châu
Kế toán trưởng


Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2017